

Bản án số: 71/2023/DS-ST
Ngày: 15/9/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hồ Thị H
- Bà Đoàn Thị H1

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2023/TLST- DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2023/QĐST-DS ngày 28/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1973 (Có mặt).

- Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1965 (Có mặt).

- Bà **Hà Bích P (H1)**, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 10, xã T, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: - Bà **Đặng Thị G**, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 10, xã T, huyện A, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn trình bày:*

- *Nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:*

Vào ngày 25/11/2018 âm lịch, bà có tham gia chơi 02 chung hụi do vợ chồng bà Đặng Thị G và ông Nguyễn Văn T làm chủ hụi, hụi 1.000.000 (một triệu) đồng, hụi gồm 24 chung, hụi 01 tháng sổ một lần, hụi áp vào ngày 25/11/2018 âm lịch.

Sau khi tham gia chơi hụi bà đóng tiền hụi sổ được 11 lần, đến lần thứ 12 thì vợ chồng bà G, ông T thông báo úp hụi. Từ tháng 09/2019 bà có liên hệ với bà G, ông T để đòi lại số tiền hụi 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng mà vợ chồng bà G, ông T thiếu nợ bà. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng bà G, ông T vẫn không chịu trả cho bà số tiền nói trên.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Đặng Thị G, ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà số tiền nợ hụi 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà và vợ chồng ông T, bà G là người cùng xóm với nhau. Vợ chồng ông T, bà G có cơ sở làm ăn đàn hàng (nhà cửa, đất nuôi tôm), mấy năm nay bà G có tổ chức làm chủ hụi tại địa phương, bà có tham gia chơi dây hụi như sau:

Hụi áp ngày 25/11/2018 âm lịch: Bà có tham gia chơi một chung hụi 1.000.000 (một triệu) đồng, mỗi tháng sổ một lần gồm 24 người, chung hụi này bà đóng hụi sổ cho bà G được 11 lần $\times 1.000.000đ = 11.000.000đ$.

Sau đó vợ chồng ông T, bà G bẻ hụi nhưng không trả nợ cho ai nhưng ông T, bà G thừa nhận còn nợ bà số tiền hụi nói trên, vợ chồng ông T, bà G hứa bán đất được trả nhưng bà gọi điện thì ông T, bà G không nghe máy.

Hiện nay được biết vợ chồng bà G thiếu nợ nhiều người đang bị nhà nước phát mãi tài sản trả nợ nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G phải trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 11.000.000 (mười một triệu) đồng.

** Nguyên đơn bà Hà Bích P trình bày:*

Bà và vợ chồng ông T, bà G cũng là người cùng xóm với nhau. Vợ chồng ông T, bà G có cơ sở làm ăn đàn hàng (nhà cửa, đất nuôi tôm), mấy năm nay

bà G có tổ chức làm chủ hội tại địa phương, vợ chồng ông T có tham gia chơi các dây hội như sau:

Hội áp ngày 20/11/2019 âm lịch: Vợ chồng ông T có tham gia chơi 01 chung hội 2.000.000 (hai triệu) đồng, mỗi tháng sổ một lần, gồm 24 người. Đến ngày 20/02/2020 âm lịch vợ chồng ông T kêu hội giá 620.000 đồng hốt được số tiền 32.600.000 đồng. Sau đó đóng hội chết được 10 lần, còn lại 10 lần x 2.000.000 là 20.000.000 đồng (chung hội này mãn vào tháng 12/2021 âm lịch)

Hội áp ngày 30/3/2020 âm lịch: Vợ chồng ông T có tham gia 1,5 chung hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng sổ 01 lần, gồm 22 người. Đến ngày 30/9/2020 âm lịch vợ chồng ông T kêu hội giá 800.000 đồng, hốt được số tiền 29.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông T hốt nữa chung còn lại được số tiền là 14.500.000 đồng. Sau khi hốt hội vợ chồng T, G có gửi lại đóng tiền hội chết cho bà được 18.500.000 đồng. Số tiền mà vợ chồng ông T còn nợ lại hội chết 1,5 là 25.000.000 đồng (chung hội này mãn vào tháng 01/2022 âm lịch).

Sau đó vợ chồng ông T, bà G thừa nhận còn nợ bà số tiền hội chết là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng, vợ chồng ông T hứa bán đất được trả nhưng bà gọi điện thì ông bà không nghe máy.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G phải trả cho bà số tiền hội chết còn nợ là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa hôm nay:

- Các nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày. Xác định không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng các bị đơn chưa

thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của các nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G trả cho nguyên đơn bà Võ Thị H số tiền nợ hui là 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng; trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị C số tiền nợ hui là 11.000.000 (mười một triệu) đồng; trả cho nguyên đơn Hà Bích P số tiền nợ hui 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng. Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Các nguyên đơn Võ Thị H, Nguyễn Thị C, Hà Bích P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G cùng địa chỉ Ấp 10, xã T, huyện A, tỉnh K trả số tiền hui còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng góp hui thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bị đơn ông T, bà G trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn Võ Thị H và Nguyễn Thị C xác định cùng tham gia dây hội áp ngày 25/11/2018 âm lịch, do vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G làm đầu thảo, chung hội 1.000.000 (một triệu) đồng, mỗi tháng sổ một lần gồm 24 người tham gia. Nguyên đơn Võ Thị H tham gia 02 chung hội đã đóng được 11 lần hội sống với số tiền là 22.000.000 đồng; nguyên đơn Nguyễn Thị C tham gia 01 chung hội cũng đóng được 11 lần hội sống với số tiền 11.000.000 đồng. Các nguyên đơn Võ Thị H, Nguyễn Thị C xác định đến lần thứ 12 thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G tuyên bố úp hội và cam kết trả tiền hội lại nhưng khi các nguyên đơn liên hệ thì các bị đơn không bắt máy.

Nguyên đơn Hà Bích P thì xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G có tham gia 02 dây hội do bà làm đầu thảo: Hội áp ngày 20/11/2019 âm lịch: Vợ chồng ông T có tham gia chơi 01 chung hội 2.000.000 (hai triệu) đồng, mỗi tháng sổ một lần, gồm 24 người. Đến ngày 20/02/2020 âm lịch vợ chồng ông T kêu hội giá 620.000 đồng hốt được số tiền 32.600.000 đồng. Sau đó đóng hội chết được 10 lần, còn lại 10 lần x 2.000.000 là 20.000.000 đồng (chung hội này mãn vào tháng 12/2021 âm lịch); Hội áp ngày 30/3/2020 âm lịch: Vợ chồng ông T có tham gia 1,5 chung hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng sổ 01 lần, gồm 22 người. Đến ngày 30/9/2020 âm lịch vợ chồng ông T kêu hội giá 800.000 đồng, hốt được số tiền 29.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông T hốt nữa chung còn lại được số tiền là 14.500.000 đồng. Sau khi hốt hội vợ chồng T, G có gửi lại đóng tiền hội chết cho bà được 18.500.000 đồng. Số tiền mà vợ chồng ông T còn nợ lại hội chết 1,5 chung là 25.000.000 đồng (chung hội này mãn vào tháng 01/2022 âm lịch). Tổng cộng 02 dây hội vợ chồng T, G còn nợ bà số tiền hội 45.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa các nguyên đơn và các bị đơn thực tế đã phát sinh ra quan hệ góp hội với nhau theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự. Điều này, được thể hiện qua giấy ghi chép thể hiện danh sách hội, các hội viên tham gia. Theo biên bản ghi lời của bà Hà Bích P ngày 21 tháng 7 năm 2023 có tham gia dây hội ngày 25/11/2018 âm lịch do vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G làm đầu thảo hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng sổ 01 lần

có 24 người tham gia xác định nguyên đơn Võ Thị H tham gia 02 chung hội, Nguyễn Thị C tham gia 01 chung đã đóng được 11 lần hội sống. Bà P xác định vợ chồng T, G cùng làm đầu thảo vì có khi T gom tiền hội và có khi G đi gom tiền hội. Và lúc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị G úp hội kêu bắt thăm bà P có nghe. Đồng thời theo biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị C ngày 20/7/2023 bà C xác định cũng có tham gia chung vợ chồng T, G đây hội áp ngày 20/11/2019 âm lịch hội do bà Hà Bích P làm đầu thảo hội 2.000.000 (hai triệu) đồng, mỗi tháng sổ một lần, gồm 24 người, bà tham gia 01 chung và vợ chồng T, G cũng tham gia 01 chung và đã trúng thăm hốt hội. Khi đi bỏ thăm có khi T đi có khi G đi nên xác định T, G cùng tham gia. Và theo biên bản ghi lời khai của bà Võ Thị H ngày 21/7/2023 xác định cũng có tham gia chung vợ chồng T, G đây hội áp ngày 30/3/2020 âm lịch do bà Hà Bích P làm đầu thảo, hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng sổ 01 lần, bao nhiêu người bà không nhớ nhưng nhớ rõ T, G tham 1,5 chung hội 01 chung của vợ chồng T, G và 0,5 chung hùn với bà U và xác định vợ chồng T, G đã trúng thăm hốt hội. Bà H xác định vợ chồng T, G cùng tham gia đây hội vì có khi T đi kêu hội có khi G đi kêu hội.

Việc ông T, bà G không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Ông T, bà G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng; Mặc dù giấy hội các nguyên đơn Võ Thị H, Nguyễn Thị C cung cấp chỉ ghi chủ hội G vợ T nhưng theo các hội viên có tham gia đều xác định có khi ông T đi gom hội và có khi bà G đi gom hội. Đối với các giấy hội do bà P cung cấp mặc dù tên hội viên chỉ ghi T nhưng các hội viên tham gia chung cũng xác định rõ có khi ông T đi kêu hội và có khi bà G đi kêu hội. Đồng thời ông T, bà G cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên các nguyên đơn không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy

Ghi nhận các nguyên đơn không yêu cầu tính lãi từ thời điểm ông T, bà G vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G cùng chịu 3.900.000 (ba triệu chín trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001165 ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001168 ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

Hoàn trả cho bà Hà Bích P số tiền 1.125.000 (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001167 ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Các nguyên đơn Võ Thị H, Nguyễn Thị C, Hà Bích P có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU